

## KẾ HOẠCH

**Về tổ chức triển khai thu phí và sử dụng hè phố trên địa bàn Quận 10  
theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân Thành phố**

Căn cứ Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Hướng dẫn số 15858/HĐ-SGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Sở Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện một số quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 534/TB-VP ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Bùi Xuân Cường về tình hình triển khai thực hiện công tác quản lý, khai thác, thu phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè trên địa bàn Thành phố.

Căn cứ Công văn số 7556/SGTVT-KT ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao thông vận tải về có ý kiến về nội dung đề xuất danh mục sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông trên địa bàn Quận 10.

Xét Tờ trình số 1574/TTr-QLĐT ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Phòng Quản lý đô thị, Ủy ban nhân dân Quận 10 ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thu phí và sử dụng hè phố trên địa bàn Quận 10 theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

- Tổ chức triển khai thu phí và sử dụng hè phố theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố đảm bảo hiệu quả, thực hiện thống nhất, đồng bộ trên toàn địa bàn Quận 10.

- Xác định và phân công công việc cụ thể cho các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp.

## 2. Yêu cầu

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền; tăng cường sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, hiệu quả giữa Ủy ban nhân dân các phường và các cơ quan đơn vị có liên quan công tác triển khai thực hiện; chủ động, sáng tạo, tổ chức thực hiện khoa học đảm bảo sự đồng thuận của xã hội trong việc lập lại trật tự đô thị.
- Việc triển khai thực hiện các công việc phải có phương án, lộ trình, tổ chức phân công trách nhiệm cụ thể; bám sát các tiêu chí, quy định tại Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố, là nhằm tăng cường quản lý ổn định trật tự lòng đường, hè phố, đảm bảo mỹ quan đô thị, tiến tới xây dựng đô thị văn minh.

## II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

- Thực hiện kẻ vạch sơn trên vỉa hè và các khu vực để phân định vị trí sử dụng được phép tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa; để xe 02 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe; điểm trông, giữ xe 2 bánh có thu tiền dịch vụ để đảm bảo an toàn giao thông, mỹ quan đô thị, thuận lợi cho công tác quản lý, kiểm tra, xử lý theo quy định các trường hợp không sử dụng đúng vị trí.

- Tổ chức triển khai thu phí và sử dụng hè phố đảm bảo nguyên tắc ứng dụng tối đa công nghệ thông tin và chuyển đổi số, không thực hiện thủ công, thanh toán không dùng tiền mặt, không tương tác trực tiếp.

## III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

### 1. Phòng Quản lý đô thị

- Chủ trì, phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận và Phòng Tài chính – Kế hoạch xây dựng ứng dụng thu phí để áp dụng trên địa bàn Quận 10 trong thời gian Thành phố xây dựng hệ thống áp dụng chung cho toàn Thành phố.

- Chỉ đạo Đội Quản lý trật tự đô thị Quận 10 hướng dẫn Ủy ban nhân dân 14 Phường thực hiện sắp xếp các điểm được phép tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa; để xe 2 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe; điểm trông, giữ xe 2 bánh có thu tiền dịch vụ theo phương án được Sở Giao thông vận tải thống nhất.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân 14 Phường thực hiện kẻ vạch sơn trên vỉa hè và các khu vực để phân định vị trí sử dụng được phép tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa; để xe 2 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe; điểm trông, giữ xe 2 bánh có thu tiền dịch vụ theo phương án được Sở Giao thông vận tải thống nhất.

- Chủ trì, theo dõi phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện; Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Quận 10 chỉ đạo giải quyết và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện; Đánh giá, rút

kinh nghiệm, tham mưu Ủy ban nhân dân Quận 10 kịp thời chỉ đạo nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo đảm thống nhất đồng bộ trên toàn địa bàn Quận 10.

## **2. Đội Quản lý trật tự đô thị**

- Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân 14 Phường thực hiện sắp xếp các vị trí được phép tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa; để xe 2 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe; điểm trông, giữ xe 2 bánh có thu tiền dịch vụ theo phương án được Sở Giao thông vận tải thống nhất.

- Chủ trì, phối hợp hướng dẫn Ủy ban nhân dân 14 Phường thực hiện kẻ vạch sơn trên vỉa hè và các khu vực để phân định vị trí sử dụng được phép tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa; để xe 2 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe; điểm trông, giữ xe 2 bánh có thu tiền dịch vụ tại 28 tuyến đường theo phương án được Sở Giao thông vận tải thống nhất.

## **3. Phòng Tài chính – Kế hoạch**

- Chủ trì, phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận hướng dẫn Ủy ban nhân dân 14 phường mở tài khoản để tổ chức, cá nhân thực hiện nộp tiền phí sử dụng tạm thời hè phố; Hướng dẫn quản lý nguồn thu phí đảm bảo công khai, minh bạch.

- Chủ trì, phối hợp Phòng Quản lý đô thị và các đơn vị liên quan tham mưu nguồn kinh phí kẻ vạch sơn trên vỉa hè và các khu vực để phân định vị trí sử dụng được phép tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa; để xe 2 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe; điểm trông, giữ xe 2 bánh có thu tiền dịch vụ theo phương án được Sở Giao thông vận tải thống nhất; xây dựng dự toán phục vụ công tác thu phí hàng năm, dự toán kinh phí kẻ vạch sơn, sửa chữa vỉa hè theo quy định.

- Thời gian hoàn thành **trước ngày 30 tháng 6 năm 2024**.

## **4. Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận**

- Niêm yết công khai danh mục các tuyến đường có vỉa hè đủ điều kiện tổ chức các hoạt động ngoài mục đích giao thông, mức thu phí sử dụng tạm thời hè phố, số tài khoản thu và các văn bản liên quan trên Trang thông tin điện tử Quận 10.

- Phối hợp Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài chính – Kế hoạch hoàn thiện ứng dụng thu phí để áp dụng trên địa bàn Quận 10, tiếp nhận, quản lý, vận hành và xử lý các nội dung có liên quan đến ứng dụng trên trong thời gian Thành phố xây dựng hệ thống áp dụng chung cho toàn Thành phố.

- Thời gian hoàn thành **trước ngày 30 tháng 6 năm 2024**.

## 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân 14 Phường

- Phối hợp Phòng Quản lý đô thị và Đội Quản lý trật tự đô thị Quận 10 thực hiện kẻ vạch sơn trên vỉa hè phân định vị trí được phép tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa; để xe 2 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe; điểm trông, giữ xe 2 bánh có thu tiền dịch vụ tại 28 tuyến đường theo phương án được Sở Giao thông vận tải thống nhất.

- Tổ chức lấy ý kiến các hộ dân khu vực các tuyến đường có hè phố làm điểm tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa trên địa bàn phụ trách để xác định diện tích tạm sử dụng.

- Phối hợp Đội Quản lý trật tự đô thị Quận thực hiện sắp xếp điểm để xe 2 bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe tại 28 tuyến đường theo phương án được Sở Giao thông vận tải thống nhất.

- Quản lý tài khoản thu tiền phí sử dụng tạm thời hè phố theo quy định.

## IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

**1. Giai đoạn 1:** Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 7 năm 2024, tổ chức thu phí sử dụng tạm thời hè phố tại 10 tuyến đường: Ngô Gia Tự, Ba Tháng Hai, Lý Thái Tổ, Lê Hồng Phong, Nguyễn Chí Thanh, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Tri Phương, Sư Vạn Hạnh, Điện Biên Phủ, Thành Thái.

**2. Giai đoạn 2:** Từ ngày 01 tháng 8 năm 2024, tiếp tục tổ chức thu phí sử dụng tạm thời hè phố tại các tuyến đường còn lại và các vị trí được phép tổ chức điểm trông, giữ xe 02 bánh có thu tiền dịch vụ.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức triển khai thu phí và sử dụng hè phố trên địa bàn Quận 10 theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Quận 10 yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương thực hiện nhiệm vụ, trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo Ủy ban nhân dân Quận 10 (qua Phòng Quản lý đô thị) để chỉ đạo xử lý./. 

### Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- Ban ATGT Thành phố; } (để báo cáo)
- Thường trực Quận ủy;
- Sở Giao thông vận tải;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, PCVP/TH;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể Q.10;
- UBND 14 phường;
- Lưu: VT.tttha.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ HÈ PHỐ ĐƯỢC PHÉP TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ,  
MUA, BÁN HÀNG HÓA; ĐÈ XE 02 BÁNH KHÔNG THU TIỀN DỊCH VỤ TRÔNG, GIỮ XE;  
ĐIỂM TRUNG CHUYỂN VẬT LIỆU, PHÉ THẢI XÂY DỰNG ĐỂ PHỤC VỤ THI CÔNG CÔNG TRÌNH  
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN 10**

(kèm theo Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 26/6/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 10)

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)			Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	
1	Ngô Gia Tự				30		14	Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 4,5m
		1	13	2		7,5	14	
		15	35	2		6,1	14	
		39	141	2		7,8	14	
		149	161	2		6,1	14	
		169	301	2		6	14	
		301	303	2		6	14	
		303	323A	2		5,3	14	
		323B	419	2		6	14	
		2	176	9			14	7,2
		192	200	4			14	6,8
		202	218	4			14	5,2
		220	266	4			14	7,5
		268	308	4			14	6,2
		310	316	4			14	5,5
		318	328	4			14	6,2
		330	344	4			14	5,2
		362	488	4			14	6
2	Nguyễn Tri Phương				30		15	Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		182	190	4	30		15	3,8
		192	236	4	30		15	6,8
		238	252	4	30		15	5
		256	308	4	30		15	7,6
		358	420	4	30		15	6,4
		422	452	4	30		15	7,2
		458	466A	9	30		15	5,6 - 5,1
		470	480	9	30		15	5,2 - 5,1
		482	484	9	30		15	7,0 - 7,3
		492	510	9	30		15	6,2 - 5,3
		235	411A	5	30	4,0-7,0	15	

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)				Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	Hè phố số chẵn (Bên phải)	
		413	543	8	30	4,0-7,0	15		
3	Lý Thái Tổ				40		18		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		3	7	1	40	10,0	18		
		63		1	40	10,0	18		
		457	429	9	40	1,7 - 3,9	18		
		417	399	9	40	3,8 - 3,6	18		
		397	373	9	40	3,7- 4,4	18		
		367	283C	9	40	3,1 - 5,0	18		
		281	255	9	40	3,4 - 4,3	18		
		249	147	9	40	5,5 - 8,4	18		
		510	484	10	40		18	7,5	
		482	478	10	40		18	4,8	
		476	462	10	40		18	6,2	
		458	436	10	40		18	6	
		436	384	10	40		18	4,0-5,4	
		382	374	10	40		18	6	
4	Hùng Vương				30		11		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		02	2D	1	30		11	6,3	
		4	16	1	30		11	4	
		34	40	1	30		11	4,3	
		68	74	1	30		11	3,2	
		82	94	1	30		11	8	
		110	122	2	30		11	4,2	
		124		2	30		11	3,8	
		126		2	30		11	4	
		128		2	30		11	4,2	
		130	154	2	30		11	3,4	
		156		2	30		11	3,1	
		160	168	2	30		11	4,9	
5	Vĩnh Viễn				16		6		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		91	59	2	16	5,9	6		
		33	15	2	16	5,3	6		

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)			Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	
		24	24A	2	16		6	4,7
		26	28	2	16		6	4
		30	32	2	16		6	3,2
		34	52	2	16		6	3,8
		60	64	2	16		6	4,8
		70	74	2	16		6	3,2
		76	84	2	16		6	4
		286	288	4	16		6	3,7
		248	252	4	16		6	4,2
		244		4	16		6	4,2
		218	220	4	16		6	3,7
		425		6	16	5,7	6	
		417		6	16	5,5	6	
		435	431	6	16	3,0	6	
		568	592	7	16		6	3,5
		C/c lô B NK		7	16		6	5
		C/c R	Cao ốc A	7	16		6	5
		328	362	8	16		6	4
		496	500	8	16		6	4
6	Bà Hạt				20		7	Sử dụng từ mép nhà dân đến vách giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		590	558	6	20		7	6,5
		591	559	6	20		7	7,5
		386		8	20		7	3,1
		388		8	20		7	3,1
		400		8	20		7	3,1
		565	579	8	20	3,1	7	
		536	532	8	20	3,1	7	
		534		8	20	3,1	7	
		290	274	9	20		7	3,3
		210	162	9	20		7	3,3
		013 lô A	047 lô A	9	20	5,9 - 6,2	7	5
		195	215	9	20	2,9 - 3,8	7	3
7	Lê Hồng Phong				30		15	Sử dụng từ mép nhà dân đến vách giới hạn cách bờ vỉa 3,0m

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)			Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	
		300	312	1			15	3,6
		314	330	1			15	4
		342	352	1			15	3,6
		354	366	1			15	3,2
		528	532	1			15	5
		525		2		9,5	15	
		523	519	2		7,7	15	
		517		2		7,6	15	
		515		2		5,8	15	
		513		2		6,1	15	
		505	503	2		3,3	15	
		497		2		5,8	15	
		495	493	2		4,4	15	
		491	431	2		5,4	15	
		413	399	2		4,9	15	
		395	379	2		4,3	15	
		377	373	2		4,5	15	
		371	369	2		5,3	15	
		367D	367C	2		3,3	15	
		367B	367	2		3,9	15	
		365	355	2		5,4	15	
		349	335	2		3,8	15	
		319A	297	2		3,4	15	
		295		2		4	15	
		537	561	10		3,6	15	
		563	701	10		6,2-5,2	15	
		788	550	10			15	3
		552	568	10			15	4,2
		570	576	10			15	3,3
		578	582	10			15	5
		588	598	10			15	3,17
		600	606	10			15	3,6

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)			Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	
		612	632	10			15	5,5
		652	668	10			15	3,8 - 5,1
		672	680	10			15	3,4 - 3,0
		682	690B	10			15	6,9 - 4,5
		733	781	12		6	15	
		827	829	12		5,6	15	
		831	837	12		4,1	15	
		841	847	12		5,5	15	
		849	855	12		8	15	
8	Sư Vạn Hạnh				20		10	Sử dụng từ mép nhà dân đến vách giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		382		2				6,9
		Lô F		2		5		5
		Lô K		2		5		5
		Lô H		2		5		5
		307	291	9				5,9 - 2,6
		285	247	9				5,6 - 2,1
		640		12				6,5
		642	670	12				4,3
		664	700	12				4,6
		704	738	12				4,1
		742	764	12				4,9
		768	776	12				4,4
		762	800	12				3,1
		816		12				4,6
		483	489	12		3		
		491		12		3,5		
		493	495	12		4,3		
		499	503	12		3,5		
		505	509	12		3,7		
		511		12		7,8		
		515	519	12		4		

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)			Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	
		521	623	12		3,2		
		343	353	12		4		
		363	389	12		4,8		
		393	403	12		4,3		
		405		12		3,5		
		405A		12		4,9		
		409	419	12		3,1		
		433	449	12		3		
		824	828	13			4,0	
		830	844	13			4,0	
		846	848	13			6,0	
		850	862	13			3,0	
		529	571	13			3,5	
		575	583	13			3,0	
		583	585	13			6,0	
		587	601	13			4,0	
9	Nguyễn Chí Thanh				25		13	Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		178B	180	2	25		13	4
		182		2	25		13	3
		184		2	25		13	4
		254	390	5	25		13	5,0 - 6,0
		394	472	6	25		13	6
		đường Hưng Long	đường Nguyễn Kim	6	25		13	5,7
		476	526	7	25		13	6
10	Trần Nhân Tôn				20		8	Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		2H	68	2	20		8	4,9
		130		2	20			5
		134	160	2	20			3,2
		170B		2	20			4,9
		179	145	2	20	4,2	8	

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)				Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	Hè phố số chẵn (Bên phải)	
		143	141	2	20	3,6	8		
11	Nhật Tảo				16		8		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		343	42 Nguyễn Lâm	6	16	4,6	8		
		438	458	7	16		8	3	
		568	592	7	16		8	3,5	
12	Ngô Quyền				16		8		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		4	36	5	16		8	3,0	
		58	82	5	16		8	3,0	
		102	174	5	16		8	3,0	
		476	272	5	16		8	3,0	
		1A	29	6	16	4	8		
		bên hông 132 Đào Duy Từ	hẻm 41 Ngô Quyền	6	16	6,6	8		
		hẻm 249	261	6	16	3,5	8		
		bên hông ngắn hàng		6	16	3,8	8		
		178	310	8	16		8	3,0	
13	Nguyễn Kim				20		12		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		đường Nguyễn Chí Thanh	đường Đào Duy Từ	6	20		12	3,6	
		đường Đào Duy Từ	đường Tân Phước	6	20		12	3,6	
		241B		7	20	4,0	12		
		đường Tân Phước	đường Vĩnh Viễn	7	20	4,5	12		
		đường Hòa Hảo	đường Đào Duy Từ	7	20	6,0	12		
		đường Tân Phước	đường Hòa Hảo	7	20		12		
		63 Đào Duy Từ	87 Nguyễn Chí Thanh	7	20	6,0	12		

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)				Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	Hè phố số chẵn (Bên phải)	
14	Tân Phước				16		10		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		Sân Thống Nhất		6	16	3,5	10		
		Cx Lý Thường Kiệt		7	16		10		
		Cao ốc A		7	16	5	10	3,0-8	
15	Đào Duy Từ				16		8		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		11	17	5	16	3,1	8		
		56	112	5	16		8	3,1	
		77	141	5	16	3,1	8		
		201		6	16	3,9	8		
		bên hông 132	hẻm 41	6	16		8		
		đường Ngô Quyền	đường Nguyễn Kim	6	16	3,8	8		
		360	Cao ốc A	7	16		8	3	
		Cao ốc A		7	16		8	8	
		Cx Lý Thường Kiệt		7	16		8	6	
16	Ba Tháng Hai				30		18		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		1	5	11	30	5,3-6	18		
		5		11	30	5,3-6	18		
		5		11	30	5,3-6	18		
		11		11	30	5,3-6	18		
		15		11	30	5,3-6	18		
		19		11	30	5,3-6	18		
		21		11	30	5,3-6	18		
		25		11	30	5,3-6	18		
		27A		11	30	5,3-6	18		
		31		11	30	5,3-6	18		
		33	35	11	30	5,3-6	18		
		37A		11	30	5,3-6	18		
		39A	41	11	30	5,3-6	18		

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)			Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	
		43		11	30	5,3-6	18	
		45		11	30	5,3-6	18	
		49A		11	30	5,3-6	18	
		51		11	30	5,3-6	18	
		55A		11	30	5,3-6	18	
		57	59	11	30	5,3-6	18	
		61-63		11	30	5,3-6	18	
		75		11	30	5,3-6	18	
		77	213	11	30	5,3-6	18	
		215	231	10	30	6	18	
		233	251	10	30	6	18	
		253	313	10	30	6	18	
		313	321	10	30	6	18	
		635	681	8	30	6	18	
		681	745	6	30	6	18	
		747	819	7	30	6	18	
		12	18	12	30		18	5,8
		20	198A	12	30		18	7,9
		202	204	12	30		18	6
		206	228	12	30		18	6,3
		230A	Học viện HCQG	12	30		18	6
		246	336	12	30		18	6,7
		340	388	12	30		18	7,6
		504	540	14	30		18	9,92
		542	592	14	30		18	4,25
		594	604	14	30		18	7,14
		606	610	14	30		18	6,73
		612	618	14	30		18	3,2
		626	632	14	30		18	3,1
		634	642	14	30		18	4,9

HỘ CHÍ  
MINH



STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)				Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	Hè phố số chẵn (Bên phải)	
		646	664	14	30		18	3,1	
		668	690	14	30		18	6,6	
		692	696	14	30		18	5,05	
17	Lý Thường Kiệt				30		15		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		10	40	7	30		15	6,5	
	đường Đào Duy Từ	đường Hòa Hảo		7	30		15	6,5	
	đường Hòa Hảo	đường Tân Phước		7	30		15	6,5	
	98	Trường TH Trần Văn Kiều		7	30		15	8	
	c/c B	138		7	30		15	6	
	khu đất trống	140		7	30		15	6	
	140			7	30		15	8	
	146	334	14	30			15	9,2	
	334	Tô Hiến Thành	14	30			15	9,2	
	268	270	14	30			15	7,1	
18	Điện Biên Phủ				30		15		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		780	680	10	30		15	4	
		680	380	11	30		15	4	
		680	478	11	30		15	4,4-3,5	
		492	486	11	30		15	4	
		482	478	11	30		15	4	
		460	380	11	30		15	3,3 - 3,6	
19	Cao Thắng				20		11		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		107	117A	11	20	4,0 - 3,3	11		
		139	169	11	20	4,9 - 3,8	11		
		138	164	11	20		11	3,3 - 5,0	
		178	192	11	20		11	5,0 - 5,7	
		198	442	12	20		11	4,0	
		175	199	12	20	3,5 - 4,0	11		
		Khu 175B		12	20	7,0 - 10,0	11		

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)			Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	
20	Thành Thái				30		12	Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		2	10	12	30	1,8-6,9	12	3,1
		24	48	12	30		12	4,5
		54		12	30		12	3,3
		60	70	12	30		12	5,2
		72	80	12	30		12	5,2
		84		12	30		12	6,6
		88		12	30		12	9
		92	102	12	30		12	3,1
		104	116	12	30		12	3,7
		118	120	12	30		12	3,6
		122	146	12	30		12	3
		148	150	12	30		12	4
		154	156	12	30		12	4,4
		160	162	12	30		12	4,4
	Đầu đường Bắc Hải kios 1	Đầu đường Tô Hiến Thành	14,15	30	5	18	5	
		163	173	14	30	5	12	
		163	167	14	30	4,5	12	
		133	137	14	30	3,5	12	
		127	131	14	30	5,7	12	
		119	123	14	30	6,8	12	
		51	117	14	30	4,2	12	
		27	43	14	30	4,7	12	
		161	137	14	30	4,6	12	
21	Cách Mạng Tháng Tám				35		12	Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		Trung tâm Giáo dục Thường xuyên		12	35		12	
		275		12	35	14,0	12	
		đầu hẻm 283	285	12	35	10,0	12	
		521	503B	13	35	12,0	12	
		499	499/2	13	35	24,0	12	
		455	497B	13	35	12,0	12	
		403	453	13	35	4,0	12	

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)				Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	Hè phố số chẵn (Bên phải)	
	Chợ Hòa Hưng			15	35	10,0	12		
22	Đồng Nai				20		11		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ via 3,0m
	2	4	15	20		11	5-7		
	6	8	15	20		11	5-7		
	10	12	15	20		11	5-7		
	14	16	15	20		11	5-7		
	24	26	15	20		11	5-7		
	28	30	15	20		11	5-7		
	30		15	20		11	5-7		
	32	34	15	20		11	5-7		
	42		15	20		11	5-7		
	44		15	20		11	5-7		
	44	46	15	20		11	5-7		
	50	52	15	20		11	5-7		
	54A		15	20		11	5-7		
	56		15	20		11	5-7		
	64		15	20		11	5-7		
	58C		15	20		11	5-7		
	58C	62	15	20		11	5-7		
	62		15	20		11	5-7		
	62	64	15	20		11	5-7		
	66	68	15	20		11	5-7		
	68A		15	20		11	5-7		
	68	68A	15	20		11	5-7		
23	Tô Hiến Thành				30		11		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ via 3,0m
	211	211	13	30	3	11			
	213	213	13	30	4	11			
	215	219	13	30	4,5	11			
	221	241	13	30	6,5	11			
	245	249	13	30	9	11			
	251	251	13	30	5	11			
	301	305	13	30	3	11			
	315	315	13	30	4,5	11			
	317	317	13	30	6	11			

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)				Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	Hè phố số chẵn (Bên phải)	
		325	325	13	30	5,5	11		
		329	333	13	30	6	11		
		335	335	13	30	7	11		
		341	Trường TH Thiên	12	30	6,5	11		
		367	525	14	30	4,3-4,7	11		
		527	529	14	30	5,2	11		
		531		14	30	4,2	11		
	Bv Trung Vương	Lý Thường Kiệt	14	30	6	11			
		20	50	15	30		11	10	
		200	266	15	30		11	5,0 - 6,0	
		Thành Thái	Lý Thường Kiệt	14	30		11	8,11	
24	Trường Sơn				20		11		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		G1A		15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		G2		15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		G2	G3	15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		G4	G8A	15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		F4		15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		F3	F4C	15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		F2		15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		F2	F5	15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
		F1		15	20	3,0-5,0	11	5,0-6,0	
25	Bắc Hải				30		18		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		Nhà Thiếu Nhi Q10	Lý Thường Kiệt	14	30	6	18		
26	Nguyễn Ngọc Lộc				12		6		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		6	52	14	12		6	3-4,2	
27	Hưng Long				16		8		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		4	14	6	16	3,8	8	3,8	

STT	Tên đường	Lý trình			Lộ giới, chiều rộng lòng đường, hè phố hiện hữu (m)				Ghi chú (Phạm vi sử dụng kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa)
		Từ (nhà số)	Đến (nhà số)	Phường	Lộ giới	Hè phố số lẻ (Bên trái)	Lòng đường	Hè phố số chẵn (Bên phải)	
		213A Đào Duy Từ			6	16	3,8	8	3,8
		468 Nguyễn Chí Thanh			6	16	3,8	8	3,8
28	Nguyễn Giản Thanh				29		14		Sử dụng từ mép nhà dân đến vạch giới hạn cách bờ vỉa 3,0m
		001 Lô G			15	29	3	14	3
		006 Lô G	007 Lô G		15	29	3	14	3
		001 Lô H	008 Lô H		15	29	3	14	3
		J9K			15	29	3	14	3
		J19F			15	29	3	14	3
		37	41		15	29	3	14	3
		BB19			15	29	3	14	3

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

NGƯỜI LẬP BIẾU

Trần Thanh Thảo

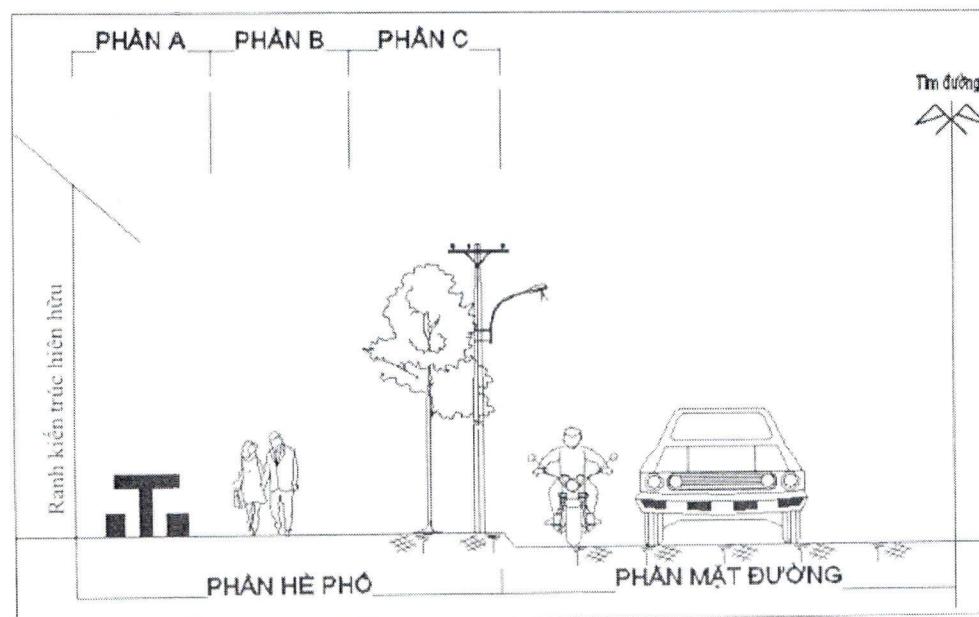
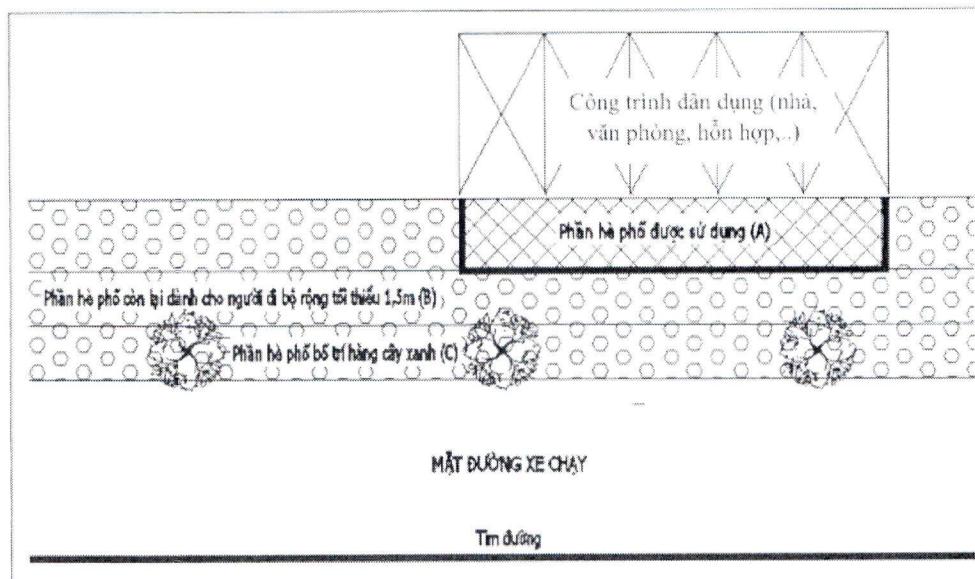


ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 2**  
**SƠ HÓA PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI HÈ PHỐ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN 10**

(kèm theo Kế hoạch số 275 /KH-UBND ngày 26/6/2024  
của Ủy ban nhân dân Quận 10)



Trong đó:

- + Phần A: Diện tích tạm sử dụng làm điểm tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa bố trí phia trước sát mép nhà dân.
- + Phần B: Diện tích dành cho người đi bộ, đảm bảo rộng tối thiểu 1,5 mét khu vực giữa hè phố (thông suốt liên tục và không có chướng ngại vật cản trở),

trù tuyến đường Nguyễn Giản Thanh, Phường 15 (do cây xanh cách bờ vỉa 2,0 mét nên diện tích dành cho người đi bộ bối trí sát mép bờ vỉa).

+ Phần C: Diện tích đỗ xe hai bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe bối trí sát mép hè phố, tiếp giáp khu vực bối trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên hè phố, trù tuyến đường Nguyễn Giản Thanh, Phường 15 (do cây xanh cách bờ vỉa 2,0 mét nên diện tích dành cho người đi bộ bối trí sát mép bờ vỉa, diện tích đỗ xe hai bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe bối trí sát mép nhà dân)./.